

Sáng tạo trong tình thế thuộc địa: thơ vịnh sử của Á Nam Trần Tuấn Khải

Nguyễn Văn Hùng¹

Cuộc đời, hoạt động nghệ thuật của Á Nam Trần Tuấn Khải luôn ánh xạ vào nhau, và thể hiện rõ nét tình thế, tâm lý thời đại. Nhìn lại thành tựu trong sự nghiệp cầm bút của ông, không chỉ thấy chặng đường sáng tạo của người nghệ sĩ, mà còn là hành trình đấu tranh của một - con - người đầy ưu tư trước thời cuộc. Tiếp cận sáng tác của Á Nam không thể không đặt chúng trong tình thế của nước Việt Nam những năm đầu thế kỉ XX, nhất là khi đời sống chính trị, văn hóa, xã hội chịu sự kìm kẹp, áp chế của thực dân Pháp. Điều này sẽ giúp chúng ta hiểu tại sao tiếng nói phản kháng, đấu tranh được khởi sinh từ bầu nhiệt huyết sôi sục của nhà thơ luôn phải nén lại, ngụy trang bằng giọng nữ, nam tính hóa nữ tính, hay dùng tích cũ chuyện xưa bóng gió chuyện đương thời. Phải chăng đó là sự thích nghi, thương thỏa của một người chí sĩ - nghệ sĩ - công dân nhằm vượt qua quyền lực kiểm duyệt để có thể đưa những đứa con tinh thần của mình đến với đông đảo độc giả. Trong bài viết này, chúng tôi xin dừng lại ở những tác phẩm vịnh sử của Trần Tuấn Khải nhằm lộ rõ hành vi sáng tạo và tư tưởng nghệ thuật của nhà thơ trong tình thế thuộc địa những năm đầu thế kỉ XX.

Tìm về di sản kí ức: tình thế và chủ ý

Trước hết để hiểu sâu sắc về vị thế của Á Nam Trần Tuấn Khải cũng như giá trị tác phẩm của ông nói chung, loại hình thơ vịnh sử nói riêng, chúng ta cần phải đặt cuộc đời và hành trình sáng tạo của ông trong tình thế xã hội Việt Nam những năm đầu thế kỉ XX. Sau khi đặt xong bộ máy cai trị ở Việt Nam, thực dân Pháp bắt đầu thực hiện âm mưu và chính sách Pháp hóa với dân tộc ta. Song song với chính sách khai thác thuộc địa và bóc lột dã man, chúng còn tiến hành nhiều thủ đoạn chính trị vừa mang tính chất cải lương vừa giả dối, bịp bợm nhằm hợp thức hóa sự có mặt của mình ở toàn cõi Đông Dương. Với chiêu bài “Pháp Việt đề huề”, “Khai hóa văn minh”, một mặt thực dân Pháp truyền bá tư tưởng văn minh mẫu quốc, du nhập văn hóa phản động, đòi truy phương Tây vào Việt Nam, mặt khác, chúng ngăn chặn mọi ảnh hưởng tích cực của cách mạng thế giới vào nước ta, thủ tiêu sức đề kháng của văn

¹ TS., Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế.

hóa bản địa trước sự xâm lấn của ngoại lai. Ẩn sâu lớp ngôn từ mỹ miều “văn minh”, “hiện đại”, “khai hóa”, “tiến bộ”, “bình đẳng”, “bác ái”... của thực dân Pháp là chính sách ngu dân và tư tưởng nô dịch đối với quần chúng, làm băng hoại ý chí đấu tranh, tự cường của người dân Việt. Có thể nói, “tâm lí của con người Việt Nam lúc này đã bị phân hóa theo chiều hướng ngày càng phức tạp. Trạng thái xấu nhất là một số người thì có tư tưởng cam chịu đầu hàng, làm tay sai cho giặc. Trạng thái thứ hai là một số người thì ngày càng xa lánh với nhiệm vụ chính trị của thời đại, chạy vào con đường mưu danh cầu lợi để mong một cuộc sống vinh thân phì gia. Trạng thái thứ ba là lâm vào “cái chết vạ lòng”: “Than ôi! Cái chết vạ lòng/Xác kia chết đó, còn mong nổi gì” [7, tr.36].

Trong khi các phong trào cách mạng nổ ra và lần lượt bị dập tắt trong bể máu, con đường của những chí sĩ yêu nước như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh dần bộc lộ sự bế tắc, hư ảo, không ít người Việt Nam yêu nước chân chính phải tìm mọi cách ngăn chặn, chấm dứt “cái chết vạ lòng” này. Một trong những con đường ấy là sử dụng ngòi bút để thức tỉnh, khơi dậy tinh thần dân tộc của mỗi con dân nước Việt. Tiên phong vẫn là các nhà nho duy tân như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, và tiếp đến là các nhà cách mạng, nhà thơ nhiệt tâm, nặng lòng với đất nước. Nhiều người trong số họ đã tìm về những trang sử hào hùng của cha ông để làm sống dậy ý thức tự chủ, tự cường, tự tôn dân tộc nhằm ngăn chặn tình trạng phi dân tộc, phản dân tộc đang dần trở thành nguy cơ hiển hiện trước mắt.

Việc lựa chọn đề tài lịch sử trong sáng tác của Trần Tuấn Khải có thể lí giải từ nhiều nguyên do. Trước tiên phát xuất từ tình yêu, ý thức và trách nhiệm của người con với dân tộc, nhất là khi vận mệnh non sông, đất nước đang phải đối diện với những thử thách khốc liệt. Điều này đã được chính nhà thơ xác quyết, đúc rút thành châm ngôn - quan niệm sống. Ông nhận thấy chảy trong huyết mạch của mình là tình yêu quê hương xứ sở, giống nòi, được ví như nguồn dưỡng chất nuôi nấng, dưỡng dục mình: “Ta đứng được ở đời là nhờ có nước ta, cũng như đứa trẻ con sống được là nhờ ở có cha có mẹ. Đứa trẻ con không khi nào lia bỏ được mẹ cha mà sống được thì ta đây cũng không khi nào lia bỏ nước ta mà đứng được ở đời. Vậy ta phải yêu mến nước ta như cha như mẹ”. Từ đó, Á Nam xác định rõ ràng một thái độ sống, một

nguyên tắc ứng xử, một ý chí hành động trong cuộc sống: “Linh hồn ta là linh hồn của non sông nòi giống; thân ta là thân của non sông nòi giống; ta không được tự làm càn, không được tự bỏ liều, không được thiện tiện ủy khúc theo ai mà không ai có quyền gì áp chế được”. Trước tình thế đương thời, ông hiểu hơn ai hết đoàn kết dân tộc như một sức mạnh có thể vượt qua những thử thách sống còn: “Nước mất mà lòng người chưa mất, thì nước tất có ngày lại còn. Nhà tan mà lòng người chưa tan, thì nhà tất có phen lại hợp” [6, tr.238-240].

Hướng về quá khứ dân tộc chính là một lựa chọn có chủ ý của Á Nam Trần Tuấn Khải trong tình thế thuộc địa chịu sự giám sát ngặt nghèo của thực dân Pháp và tay sai. Đó như là “chiến lược vượt qua khe cửa hẹp” để có thể chuyển tải ý thức dân tộc đến với mọi người. Bởi trên thực tế, thực dân Pháp và tay sai sau khi nhận ra những vần thơ của Trần Tuấn Khải và các chí sĩ cùng thời có sức mạnh thức tỉnh lòng yêu nước, tinh thần dân tộc, là mối đe dọa tiềm ẩn đối với chiến lược bình định, ngu dân của mẫu quốc, chúng tìm mọi cách ngăn chặn, thủ tiêu. Những sáng tác của ông bị liệt vào “hàng cấm”, bởi nhà cai trị cho là “có tính cách rối cuộc trị an”. Chúng kiểm duyệt một cách gắt gao, tịch thu, bắt giam cả tác giả lẫn những người có liên quan đến việc ra đời, phát hành tác phẩm. Có thời gian, nhiều nhà xuất bản để tránh phiền lụy không dám nhận in tác phẩm của Á Nam. Càng bị ngăn chặn, kiểm duyệt, đe dọa, Trần Tuấn Khải càng thể hiện bản lĩnh và ý thức của một người nghệ sĩ chân chính. Ông nhận thấy sức mạnh của văn chương trong việc chuyển tải những tâm sự thầm kín, và đặc biệt có thể tác động đến tâm thức của mọi người. Và như Phạm Thế Ngũ nhận định, văn học giai đoạn này chỉ có thể “dùng lời lẽ bóng gió để than thở về thời cuộc, về vận nước” [9, tr.378]. Không chỉ “than thở”, Á Nam còn thổi vào những vần thơ tưởng như xưa cũ của mình bầu máu nóng của tình yêu quê hương đất nước. Những vần thơ ấy như một tiếng nói, một ý chí không khuất phục trước bất kì thế lực và sức mạnh phi nghĩa, tàn bạo nào.

Giữa thời kì mà “chưa bao giờ thơ nước Nam ướt át, nhiều nước mắt như lúc này” [8, tr.136], không ít tác phẩm của Trần Tuấn Khải cũng mang tâm trạng đau buồn, u uất, day dứt. Đây cũng là nỗi lòng chung của nhiều nghệ sĩ. Họ cảm thấy bất lực, bế tắc trước thực trạng nhiễu nhương, hỗn loạn của xã hội. Dường như mọi nỗ lực

bút phá, xê dịch, phiêu lưu, xuất dương càng khía sâu vào tấn bi kịch tâm hồn của họ. Trần Tuấn Khải ở một phương diện nào đó đã tìm cho mình một lối thoát khả dĩ: tìm về cội nguồn lịch sử, văn hóa dân gian. Ông mượn chuyện đời xưa để nói bóng gió chuyện ngày nay, tái hiện quá khứ vẻ vang, huy hoàng của dân tộc để nhắc nhở hậu thế về một dân tộc kiên cường, bất khuất trước nạn ngoại xâm. Không những thế, ông thiết tha kêu gọi mỗi người phải tự nuôi dưỡng dân tộc tính, đừng quên cái nhục mất nước, nhất là luôn thấy được trách nhiệm của mình trước vận mệnh sống còn của dân tộc. Những vần thơ vịnh sử của Trần Tuấn Khải như một tiếng nói mạnh mẽ, đánh động vào tâm thức người dân, khiến không ít người phải giật mình, suy nghĩ, tỉnh ngộ.

Kiến tạo diễn ngôn dân tộc giữa lòng xã hội thuộc địa

Vịnh sử là một trong những đề tài nổi bật của thơ ca trung đại Việt Nam nói riêng và thơ ca cổ - trung đại Đông Á nói chung. Theo tác giả Quách Thu Hiền, thơ vịnh sử được biết đến ở Trung Quốc (định danh từ Ban Cố (32 - 92), Nhật Bản, Triều Tiên đã di thực và truyền nhập sang các nước thuộc vành khuyên Hán văn hóa, “trở thành một trong những loại hình sáng tác văn học tiêu biểu nhất cho văn học Nho gia tại các nước như Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam” [4, tr.76].

Một khi lịch sử trở thành kinh nghiệm, tri thức, hiểu biết cộng đồng, người nghệ sĩ sẽ thụ hưởng và biến nó trở thành tri thức cá nhân, nguồn chất liệu trong sáng tạo của mình. Lịch sử được tiếp nhận và hóa thân thành các thông điệp chuyển tải nhiều bài học đúc kết từ mỗi thành công và thất bại của thế hệ cha ông. Thế nhưng, lịch sử là một thực thể động và mở, luôn vẫy gọi sự thức nhận và diễn giải khi nó va xiết với ngữ cảnh và tâm lí thời đại. Lúc này, người nghệ sĩ không chỉ hấp thụ, tiếp nhận mà luôn sẵn sàng nhập cuộc đối thoại, luận giải, kết nối những vấn đề của hôm qua bằng cái nhìn và tâm thế hôm nay. Ở cạnh khía này, di sản kí ức trở thành phương tiện dẫn truyền những trầm tư, chiêm nghiệm thời cuộc. Yếu tố chân thực/chân lí của lịch sử chưa hẳn là quan trọng nhất, mà thái độ thương thức và lối diễn giải mang tính cá nhân mới là điều đáng lưu tâm. Bởi đằng sau thái độ và cách thức ấy là tâm thức, bản ngã, quan điểm, cảm xúc của người nghệ sĩ. Và đó cũng được xem là hành vi “mượn gió bẻ măng”, “ôn cố tri tân”, “lấy xưa nói nay” nhằm vượt thoát vòng cương tỏa của kiểm duyệt.

Như đã nói, thơ vịnh sử là loại hình truyền thống của thơ ca trung đại Việt Nam. Theo khảo cứu của Quách Thu Hiền, những bài thơ vịnh sử xuất hiện sớm nhất ở Việt Nam là của vua Trần Anh Tông (1276 - 1320) gồm 6 bài thơ thất ngôn tứ tuyệt vịnh Hán Cao Tổ, Hán Văn Đế, Hán Vũ Đế, Hán Quang Vũ, Đường Túc Tông, Tống Độ Tông. Kể từ thời điểm này, thơ vịnh sử tiếp tục được các nhà thơ trung đại sáng tác, và điều đáng chú ý, các tác phẩm bắt đầu lấy lịch sử Việt Nam bên cạnh lịch sử Trung Quốc làm chất liệu luận bàn¹. Những tác giả tiêu biểu định hình diện mạo thơ vịnh sử Việt Nam có thể kể đến Lê Thánh Tông (1442 - 1522), Hà Nhậm Đại (1525 - ?), nhóm tác giả Trường An tứ hổ (thế kỉ XVIII), Phạm Nguyễn Du (1739 - 1786), Tự Đức (1829 - 1883)...². Sự xuất hiện của Trần Tuấn Khải cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX như là sự nối dài cho loại hình này. Thơ vịnh sử của Á Nam Trần Tuấn Khải thuộc xu hướng mượn lịch sử để gửi gắm, kí thác tâm sự, và qua đó thức tỉnh ý thức dân tộc tính của mỗi con dân Việt Nam³. Bên cạnh những đề tài về cuộc sống sinh hoạt thường nhật của người bình dân, về quê hương đất nước, ông còn dành sự quan tâm đặc biệt cho lịch sử dân tộc qua các tác phẩm vịnh sử ở nhiều thể loại⁴:

Stt	Tên tác phẩm	Thể loại	Nhân vật, sự kiện, địa danh lịch sử	Ghi chú
1	Hai chữ nước nhà	Song thất lục bát	Nguyễn Phi Khanh, Nguyễn Trãi	
2	Chiều thăm Đống Đa	Lục bát	Quang Trung Nguyễn Huệ, Gò Đống Đa	
3	Kỷ niệm Hai Bà Trưng	Lục bát	Trung Trắc, Trưng Nhị	

¹ Đầu thế kỉ XX, học giả Úng Hòe Nguyễn Văn Tố đã phiên âm, dịch nghĩa và điểm bình trên tạp chí *Tri Tân* những bài thơ Nôm vịnh các nhân vật lịch sử Việt Nam như Xung Thiên Thân Vương, Trương Vương, Triệu Âu, Mỵ Ê... trong tập *Hồng Đức quốc âm thi tập*. Xem thêm, Nguyễn Văn Tố, “Thơ vịnh sử thời Hồng Đức”, tạp chí *Tri Tân*, số 133, 134, 135.

² Xem thêm, Quách Thu Hiền (2015), “Sử” và “thơ vịnh sử” trong quan niệm của Nguyễn Đức Đạt”, tạp chí *Nghiên cứu văn học*, số 12/2015, tr.78.

³ Trong sự phân loại của Hà Trác (1661 - 1722), vịnh sử được chia thành hai xu hướng: “chính thể” (thuật sử, không rườm rà hoa mỹ) và “biến thể” (mượn sử để gửi gắm kí thác tâm sự). Xem thêm, Quách Thu Hiền (2015), *Tlđđ*, tr.78.

⁴ Chúng tôi dựa vào công trình Lan Hinh Trần Thị Lan (biên soạn, 2019), *Kim Sinh Lụy - Á Nam Trần Tuấn Khải - Tác phẩm, nhận định và tư liệu*, Nxb Văn hóa - Văn nghệ, TP Hồ Chí Minh. Kể từ đây, các trích dẫn tác phẩm của Á Nam Trần Tuấn Khải đều được lấy từ trong công trình này.

4	Kỷ niệm anh em Tây Sơn	Lục bát	Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ	
5	Nỗi chị khuyên em	Lục bát biến thể	Trung Trắc, Trung Nhị	
6	Đề tụng vua Lê	Thơ bát cú	Lê Lợi, khởi nghĩa Lam Sơn	
7	Vịnh cảnh Hồ Tây	Thơ bát cú	Hồ Tây, Trấn Võ	
8	Chơi thành Cổ Loa	Thơ bát cú	Cổ Loa, An Dương Vương, Giếng Ngọc	
9	Qua nhà Giám	Thơ bát cú	Quốc tử giám	
10	Qua Thành Sơn	Thơ bát cú	Tam Tuyên hùng trấn (Sơn Tây, Tuyên Quang, Thái Nguyên), núi Tản sông Lô	
11	Trường thán thi thập thủ	Thơ bát cú (điều liên hoàn, 10 đoạn, mỗi đoạn 8 câu)	Trung Trắc, Trung Nhị	
12	Đề đền vua Hùng Vương	Thơ bát cú	Hùng Vương, Thành đô	
13	Cung tụng Trần triều Hiến thánh Hưng Đạo Đại Vương thi	Văn tế	Hưng Đạo Đại Vương, Đông A	
14	Văn tế Trần Hưng Đạo	Văn tế	Trần Hưng Đạo	
15	Văn Bà Trưng tế chồng	Văn tế	Trung Trắc, Thi Sách	
16	Vịnh Thủy hử	Ca trù thể cách	Anh hùng Lương Sơn	
17	Tráng sĩ hành	Ca hành	Kinh Kha	
18	Trầm hoa khúc	Từ khúc	Nguyễn Thị Hòa	
19	Lâm giang khúc	Từ khúc	Nguyễn Thị - vợ Bùi Khuê	

Khảo qua các tác phẩm lấy đề tài lịch sử của Á Nam, chúng ta dễ dàng nhận ra những điểm gặp gỡ và khác biệt so với các tiền bối. Trong số 19 tác phẩm được khảo cứu, chúng tôi nhận thấy, phần lớn (17/19 tác phẩm) Trần Tuấn Khải lấy dữ liệu từ lịch sử Việt Nam. Rõ ràng, so với các tiền bối thời trung đại, ông đã dành nhiều sự quan tâm cho lịch sử nước nhà. Đặc biệt, ông chú ý đến những nhân vật lịch sử là anh hùng liệt nữ (Hai Bà Trưng, Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, Lê Lợi, Nguyễn Trãi, Quang Trung Nguyễn Huệ...), những sự kiện lịch sử oai hùng (cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng chống lại nhà Hán, ba lần chiến thắng quân Nguyên Mông trên sông Bạch Đằng, cuộc khởi nghĩa chống quân Minh xâm lược, đại phá quân Thanh ở gò Đống Đa...). Không những vậy, một số địa danh, vùng đất ghi dấu trong truyền thuyết, sử sách gợi nhắc đến phẩm tính, cốt cách dân tộc cũng trở thành niềm cảm hứng thi ca của Trần Tuấn Khải như thành Cổ Loa, Hồ Gươm, Đống Đa, Lam Sơn, thành Sơn Tây, Hồ Tây.... Đậm nét trong tác phẩm của Á Nam là tinh thần dân tộc thao thiết được thể hiện bằng cảm hứng và giọng điệu hoài niệm, ngợi ca, ngưỡng vọng, tự hào, đan xen sự tự vấn, day dứt, băn khoăn.

Thế nhưng chính những khác biệt mới tạo nên giá trị của thơ vịnh sử Trần Tuấn Khải. Thứ nhất, đa phần tác phẩm của ông đều mượn lời nhân vật lịch sử để bày tỏ cảm xúc, quan điểm cá nhân. Đặc biệt trong số này, ông hóa thân thành giọng nữ: Trưng Trắc khuyên em gái Trưng Nhị (*Nỗi chị khuyên em, Trường thán thi thập thủ*), Trưng Trắc tế chồng - Thi Sách (*Văn Bà Trưng tế chồng*), lời bà Nguyễn Thị Hòa (*Trâm hoa khúc*), lời bà Nguyễn Thị - vợ Bùi Khuê (*Lâm giang khúc*). Thứ hai, bên cạnh phục dựng khí thế hào hùng, chiến công oanh liệt của các bậc tiền bối, thơ Trần Tuấn Khải còn lấy lịch sử như một cái cớ ám chỉ, phúng dụ chính thể và tình thế đương thời. Vì vậy, tác phẩm của ông không đơn điệu, một bề, mà luôn có sự đan cài nhiều sắc thái cảm xúc, giọng điệu, khi thiết tha, xót đau, lúc căm hờn, phẫn nộ, khi nhẹ nhàng, thủ thỉ, lúc sôi nổi, mạnh mẽ. Người đọc nếu tinh ý sẽ thấy, đó chính là tâm trạng của một con người nặng lòng với nước non, mang niềm riêng thân phận nô lệ, tình thế mất nước. Thứ ba, trong từng tác phẩm, dữ liệu lịch sử có thể đậm nhạt khác nhau, song ẩn đằng sau là nỗi lòng của chủ thể trữ tình không chỉ đối thoại với tiền nhân về lẽ thịnh suy, được mất, mà còn đối thoại với người đương thời về tình thế

mất nước và trách nhiệm của mỗi người. Bởi thế, tác phẩm của ông mang một sức nặng, như sự thức tỉnh tinh thần tự tôn, ý thức tự do, sức mạnh đoàn kết, ý chí cá nhân trong sự nghiệp chung - bảo vệ, giữ gìn trọn vẹn non sông, tổ quốc.

Một điều đáng lưu tâm, đề tài lịch sử được Trần Tuấn Khải thể hiện trong hầu hết các thể loại quan phương và phi quan phương, bác học và bình dân: song thất lục bát (1 bài), lục bát và lục bát biến thể (4 bài), thơ bát cú (7 bài), văn tế (3 bài), ca hành (1 bài), từ khúc (2 bài). Nhờ đặc trưng từng thể loại đã giúp nhà thơ thể hiện cảm thức lịch sử một cách đa dạng và linh hoạt. Ngôn từ và giai điệu của tác phẩm cũng nhờ vậy trở nên biến hóa, phù hợp với cảm hứng, tư tưởng thâm mỹ của người nghệ sĩ. Đồng thời, chính sự đa dạng của các thể loại phần nào giúp cho tác phẩm của Á Nam có thể tiếp cận được đông đảo bạn đọc nhiều thế hệ, nhiều tầng lớp. Qua những tác phẩm vịnh sử, Trần Tuấn Khải đã góp phần tạo tác, diễn giải lịch sử, kiến tạo từ trường diễn ngôn về dân tộc. Từ trường ấy vừa hòa chung vào cảm thức của các chí sĩ, nhà thơ cùng thời, vừa tạo nên điểm độc đáo, riêng khác của ông. Quan trọng hơn tất cả, Trần Tuấn Khải đã kết nối quá khứ với thực tại, đánh động vào tâm khảm người dân nước Việt tình yêu quê hương đất nước, niềm tự hào dân tộc, ý thức tranh đấu trong tình thế gian nguy hiển hiện.

Trở về với quá khứ, trước hết Á Nam Trần Tuấn Khải khẳng định truyền thống yêu nước của các thế hệ cha ông từ thuở khai thiên lập địa, đặc biệt ý thức tự cường, tự tôn dân tộc đã được hun đúc, đắp bồi dù trải qua biết bao thăng trầm lịch sử. Ở *Hai chữ nước nhà*, nhà thơ đã tưởng tượng cảnh li biệt giữa Nguyễn Phi Khanh với con trai Nguyễn Trãi. Nhà thơ mượn lời người cha dặn dò, nhắc nhở con trai về tinh thần tự chủ, ý chí, sức mạnh của dân tộc Việt: “Con ơi! Con nhớ lấy lời cha khuyên./Giống Hồng Lạc hoàng thiên đã định,/Mấy nghìn năm suy thịnh đổi thay;/Giời Nam riêng một cõi này,/Anh hùng hiệp nữ xưa nay kém gì!”. Hay trong *Chiều thăm Đống Đa*, đứng trước địa danh đã từng chôn vùi hàng vạn thân giặc, nhà thơ đã cảm khái, tự hào về chủ quyền linh thiêng của dân tộc: “Giống nòi riêng một non sông,/“Vật ai nấy chủ” tranh hùng mà chi?”. Những lời thơ ấy đã gọi nhắc đến áng hùng văn *Nam quốc sơn hà* của Lý Thường Kiệt: “Nam quốc sơn hà Nam đế cư/Tiết nhiên định phận tại thiên thư” như một lời khẳng định về chủ quyền, độc lập dân tộc. Sự xâm phạm chủ

quyền thiêng liêng dưới bất kì danh nghĩa nào, ắt sẽ chuốc lấy thảm họa nhãn tiền. Gò Đống Đa - “đồng xương vô chủ”, nơi chôn vùi biết bao xương máu kẻ thù vẫn còn đó như lời cảnh tỉnh: “Từ nay nhấc khách tung hoành,/Nhân gian cái dữ cái lành theo sau./Hay chi ham muốn không đâu,/Kìa trông nắm đất quân Tàu làm gương” (*Chiều thăm Đống Đa*), “Đống Đa một trận kinh giời,/Quân Thanh bao vạn chôn vùi như không” (*Kỷ niệm anh em Tây Sơn*).

Để bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ, cương vực, đem lại độc lập dân tộc, biết bao thế hệ cha ông đã đánh đổi bằng xương máu. Đó là Hai Bà Trưng nén tình riêng oai hùng đánh đuổi quân xâm lược nhà Hán, Hưng Đạo Vương dũng cảm quên mình xông pha trên sông Bạch Đằng khiến quân Nguyên Mông phải kinh hồn khiếp vía bao phen: “Kìa Trưng nữ ra tay buồm lái,/Phận liễu bỏ xoay với cuồng phong;/Giết giặc nước, trả thù chồng,/Nghìn thu tiếng nữ anh hùng còn ghi./Kìa Hưng Đạo gặp khi quốc biến,/Vì giống nòi huyết chiến bao phen!/Sông Bạch Đằng phá quân Nguyên,/Gươm reo chính khí, nước rền dư uy” (*Hai chữ Nước Nhà*).

Bằng cảm hứng dân tộc và thời đại sâu sắc, Trần Tuấn Khải đã ngợi ca nhiệt tình những tấm gương anh hùng, bất khuất đánh đuổi giặc ngoại xâm. Khi miêu tả ý chí và hành động của họ, nhà thơ đã tạo dựng lớp diễn ngôn dân tộc gắn liền với chủ nghĩa anh hùng qua phẩm chất, ý chí và hành động lớn lao, phi thường: “Giang tay ba thước kiếm,/Ngang dọc giữa kiên khôn” (*Đề tượng vua Lê*), “Đức sánh Kiên Khôn; - Tài xoay vũ trụ;/Trung hiếu không hai, - Võ văn gồm đủ”, “Chí kinh luân dọc ngang đất trời, giúp vì nước tổ”, “Đầu dầu máu, thề không hàng giặc” (*Văn tế Trần Hưng Đạo*), “Mấy phen chuyển động oai hùng,/Xóm giếng khét tiếng non sông rạng mào”, “Bể Đông cuộn nổi tấm kình,/Hùm Tây sói Bắc nép mình sợ oai./Đống Đa một trận kinh giời,/Quân Thanh bao vạn chôn vùi như không” (*Kỷ niệm anh em Tây Sơn*).

Bên cạnh lớp diễn ngôn ngưỡng vọng, chiêm bái về các anh hùng liệt nữ của dân tộc, Trần Tuấn Khải còn tạo lớp diễn ngôn phê phán, bóc trần sự bạo tàn, phi nghĩa của kẻ thù. Khi nhắc đến giặc ngoại xâm, chủ thể trữ tình luôn nhấn mạnh đến dã tâm xấu xa, hành động bạo tàn, bất nhân bất nghĩa của chúng: “thằng Tô Định nó tham tàn”, “đang tay độc ác”, “giống tham tàn”, “lũ giặc già”, “quân tàn bạo”, “giống phi loài”, “giống thù chung” (*Nỗi chị khuyên em*), “thuế nặng sưu nhiều, của vợ tiền vét,

xoay đủ tam khoanh tứ đốm”, “quân Tàu độc ác” (*Văn Bà Trưng tế chồng*), “Bốn phương khói lửa bùng bùng,/Xiết bao thảm họa xương rừng máu sông!/Nơi đô thị thành tung quách vỡ,/Chôn dân gian bỏ vợ lia con;/Làm cho xiêu tán hao mòn,/Lạ gì khác giống dễ còn thương đâu!” (*Hai chữ Nước Nhà*).

Để thức tỉnh tinh thần dân tộc, nổi đau mất nước, thơ Á Nam đã nhấn mạnh vào tình thế đau thương của dân tộc trước nạn ngoại xâm qua lớp diễn ngôn chấn thương: “lênh đênh trong nước thăm sâu”, “tang thương”, “đắng cay”, “thân trâu ngựa”, “cảnh làm than”, “luồn cúi nhục thân đời” (*Nỗi chị khuyên em*), “Đất tổ làm hang nuôi hổ báo,/Con tiên lộn kiếp hóa trâu lừa”, “cá chậu chim lồng”, “thân luồn cúi” (*Trường thi thập thủ*), “kiếp luồn cúi”, “thân đầy đọa tôi đời”, “kiếp ngựa trâu”, “xẻ nghé tan đàn”, “loài nô lệ”, “nhục nhằn bêu rêu muôn đời”, “sống đê sống mặt” (*Hai chữ Nước Nhà*). Không chỉ mang nổi đau mất nước, chủ thể trữ tình không ít lần phần nộ trước những kẻ nhắm mắt làm ngơ, chịu kiếp nô lệ, mất hết ý chí tranh đấu và tinh thần dân tộc, hay nói theo cách của Phan Bội Châu là “cái chết vạ lòng”: “Mưa sầu gió thảm từng cơn, khắp nòi giống làm thân ngư mã/Bọn ngu dốt cam tâm tôi tớ, giá áo túi cơm/Lũ thông minh mê cảnh luồn cúi, lồng chim chậu cá/Cỏ cây Hồng Lạc, thương tâm để khách trèo khua!/Con cháu Rồng Tiên, cúi cổ cho người hành hạ!” (*Văn Bà Trưng tế chồng*).

Ở mỗi vần thơ, người đọc nhận thấy nỗi niềm trăn trở, day dứt của Á Nam Trần Tuấn Khải. Từ tình thế hiện tại của đất nước, ông luôn đặt ra những câu hỏi như xoáy sâu vào lòng người, đánh động lương tri, trách nhiệm, bổn phận của họ: “Vị chằng thêm sức anh hùng,/Thì đâu có dấu cột đồng Phục Ba?” (*Kỷ niệm Hai Bà Trưng*), “Bây giờ dân tộc làm than,/Lấy ai cứu vớt giang san nước nhà?” (*Kỷ niệm anh em Tây Sơn*), “Lấy ai chia sẻ u sầu với gánh giang san?”, “Biết cùng ai xoay giờ non sông cho khỏi hội này?” (*Nỗi chị khuyên em*), “Làm trai hồ thi bốn phương,/Sao cho khỏi thẹn với gương Lạc Hồng?” (*Hai chữ Nước Nhà*). Trần Tuấn Khải không chỉ thức tỉnh quần chúng về ý thức và trách nhiệm với giang sơn, giống nòi, mà sâu xa hơn, ông muốn nâng lên thành đạo lý làm người - làm người trước vận mệnh sống còn của dân tộc: “Con ơi! Con phải là người”, “Con ơi! Hai chữ Nước Nhà” (*Hai chữ Nước Nhà*). Đạo lý ấy phải gắn chặt với bổn phận Nước Nhà, phải biến thành hành động “vị quốc

vong thân”, cứu dân cứu nước: “Hai mấy triệu nào con nào cháu, mài tim gan trông nếp cũ cùng theo;/Muôn nghìn năm nào gái nào trai, luyện vây cánh sấn đường mây thẳng trở. Cùng Âu Mỹ năm châu chen bước, so người nay cho được thỏa thuê;/Cũng Rồng Tiên trăm trứng chung bầu, coi gương trước khỏi điều thẹn hổ” (*Văn tế Trần Hưng Đạo*).

Tạo dựng điển ngôn mới về người phụ nữ: trường hợp vịnh về Hai Bà Trưng

Trong số các tác phẩm lấy đề tài lịch sử, Á Nam Trần Tuấn Khải đặc biệt quan tâm đến vai trò nữ giới. Bên cạnh hai bài vịnh về Nguyễn Thị Hòa và Nguyễn Thị - vợ Bùi Khuê, ông còn có bốn bài đề vịnh về Hai Bà Trưng (*Kỷ niệm Hai Bà Trưng, Nỗi chị khuyên em* - 1920, *Trường thán thi thập thủ* - 1926, *Văn Bà Trưng tế chồng* - 1926). Trong đó, ngoài *Kỷ niệm Hai Bà Trưng*, ba bài còn lại ông mượn lời của Trưng Trắc để ám dụ, bóng gió. Có thể nhận thấy, Á Nam cùng với các chí sĩ, nghệ sĩ cùng thời đã góp phần làm thay đổi quan niệm về hình ảnh người phụ nữ trong lịch sử qua hình tượng Hai Bà Trưng. Điều này nằm trong mạch chung của thơ ca yêu nước nói riêng và đời sống văn hóa, tinh thần nói chung giai đoạn đầu thế kỉ XX¹. Theo Đào Lê Tiến Sỹ, “tinh thần dân tộc và mục tiêu hiện đại hóa đất nước đã thúc đẩy sự xuất hiện vấn đề phụ nữ đầu thế kỉ XX, trong đó nổi bật hơn cả là nhận thức mới về vai trò của phụ nữ với tiền đồ dân tộc” [10, tr.83]. Với sự xuất hiện của mẫu hình nhân cách lí tưởng là *người quốc dân* do các chí sĩ duy tân đề xuất và tạo dựng, bất kể ai, không phân biệt tầng lớp, giới tính, độ tuổi đều có thể trở thành một phần trong sự nghiệp cứu nước cứu dân. Chính cái nhìn tiến bộ ấy đã mở đường cho người phụ nữ bước vào không gian quốc gia, dân tộc để cùng các hạng người khác trong xã hội thực thi phận sự quốc gia, đánh giặc cứu nước. Thậm chí, trong hình dung của Phan Bội Châu về một nước Việt Nam mới (*Tân Việt Nam*), phụ nữ giữ một vị trí đặc biệt quan trọng:

¹ Trong giai đoạn đầu thế kỉ XX xuất hiện hàng loạt sáng tác, khảo cứu lịch sử - văn hóa lấy hình ảnh Hai Bà Trưng làm đối tượng trung tâm. Sớm nhất có thể kể đến vở tuồng *Trung Nữ vương bình ngũ lân* của Phan Châu Trinh soạn chung với Huỳnh Thúc Kháng và Phan Thúc Duyên (1910), *Trung Nữ vương* của Phan Bội Châu (1911); tiếp đó là các bài thơ vịnh Hai Bà Trưng của Phan Bội Châu, Đặng Văn Bá, Nguyễn Ngô Doan, Trần Quý Cáp, Lê Quý Siêu... Bên cạnh sáng tác, các công trình khảo cứu lịch sử - văn hóa cũng đặc biệt tôn vinh sự nghiệp hiển hách, tinh thần yêu nước, sự nghiệp cứu nước của Hai Bà như *Việt Nam quốc sử khảo* của Phan Bội Châu, *Cải lương môn học quốc sử giáo khoa thư* của Đông Kinh nghĩa thực.

“Trong nước không có phụ nữ yêu nước thì nước ấy sẽ phải làm đầy tớ người mà thôi” [1, tr.185].

Vấn đề phụ nữ được hiện thực hóa trong sáng tác của các tác giả nam cho thấy “nỗ lực nhận diện ở người phụ nữ phẩm tính yêu nước, cứu nước bằng một hình tượng nghệ thuật độc đáo, thấy được ở họ vai trò và khả năng giải phóng dân tộc thông qua ý tưởng nam tính hóa nữ tính”¹. Sống cùng thời và có mối quan hệ bằng hữu khá mật thiết với Phan Bội Châu, ắt hẳn những tư tưởng mà chí sĩ họ Phan thu nhận được từ tân thư và văn minh phương Tây đã ảnh hưởng không nhỏ đến Á Nam Trần Tuấn Khải cũng như lớp người chí sĩ cùng thời. Ý tưởng nam tính hóa nữ tính được Phan Bội Châu khởi xướng mạnh mẽ, một lần nữa được thể hiện và khẳng định sâu sắc trong các tác phẩm vịnh sử của Trần Tuấn Khải.

Trong chính sử và dã sử cũng như trong văn học trung đại, hình ảnh Hai Bà Trưng lãnh đạo quần chúng đẩy lên cuộc khởi nghĩa chống ách nô dịch nhà Hán được tập trung nhấn mạnh ở nguyên do chủ yếu là “thù nhà” (Thứ sử Tô Định hãm hại Thi Sách - chồng Trưng Trắc), sau đó thêm ý nghĩa “đẹp loạn”². Đến tuồng *Trung Nữ vương* (1911), mặc dù Phan Bội Châu có nhắc tới mối thù giết chồng như nguyên nhân khởi nghĩa của Trưng Trắc, song ở nhân vật này, lòng yêu nước mới là bản chất sâu xa của hành động: “Vốn sơ tâm thiếp đã nguyện cùng thiên địa, xin đem mình phó với giang sơn. Gặp tôn quan đành cũng thiên duyên. Song lòng thiếp đã nguyện từ khi còn bé. Bây giờ tôn quan nghĩ làm sao thì nghĩ. Cứu lấy dân đương lúc lâm than. Dầu

¹ Luận điểm này đã được Đào Lê Tiến Sỹ đặt ra và triển khai trong tiểu luận: “Nam tính hóa nữ tính và lý tưởng người phụ nữ anh hùng trong các sáng tác trước 1925 của Phan Bội Châu”, tạp chí *Nghiên cứu văn học*, số 2/2018, tr.83-94.

² *Việt điện u linh tập* của Lý Tế Xuyên (Trịnh Đình Rur dịch, Đình Gia Khánh giới thiệu và hiệu đính, 2012, Nxb Hồng Bàng, Gia Lai), phần *Nhị Trưng phu nhân* chép: “quan Thứ sử là Tô Định bèn đặt vào phép, buộc tội Thi Sách mà hãm hại. Chị giận lắm cùng với em cử binh đánh đuổi Tô Định, công hãm Giao Châu” (tr.56); *Lịch triều hiến chương loại chí (tập 2. Nhân vật chí)* của Phan Huy Chú (Nguyễn Mạnh Duân, Trương Văn Chính dịch, Trần Huy Hân, Nguyễn Trọng Hân, Nguyễn Đông Chi, Cao Huy Giu hiệu đính, 2014, Nxb Trẻ, TP Hồ Chí Minh), mục *Trung Nữ vương* ghi: “Sách bị Thái thú Tô Định giết. Bà căm thù, cùng với em gái là Trưng Nhị đem quân đánh hãm châu thành” (tr.16); *Nam hải dị nhân liệt truyện* của Phan Kế Bính (Lê Văn Phúc hiệu chính, 2011, Nxb Trẻ và Nxb Hồng Bàng), mục *Trung vương* chép: “Quan Thái thú bấy giờ tên là Tô Định, tính tham tàn, hay hại người, thấy Thi Sách lấy được bà ấy (*Trung Trắc - NVH chú*), sợ về sau có mưu phản gì chẳng, mới kéo binh vây thành Chu Diên, giết mất Thi Sách. Bà ấy tức giận lắm, cùng với em là Nhị chiêu binh tập mã, để đánh báo thù cho chồng” (tr.11); *Đại Việt sử kí toàn thư* (Ngô Đức Thọ, Hoàng Văn Lâu dịch, 2017, Nxb Văn học, Hà Nội), *Kỷ Trưng Nữ vương* chép: “Mùa xuân, tháng 2, vua khổ vì Thái thú Tô Định dùng pháp luật trói buộc, lại thù Định giết chồng mình, mới cùng với em gái là Nhị nổi binh đánh hãm trị ở châu” (tr.98); *Đại Nam Quốc sử diễn ca* của Lê Ngô Cát (Duy Minh Thị chú thích, khắc in, Phan Văn Hùm, Nguyễn Q. Thắng phiên âm, chú giải, 2018, Nxb Văn hóa - Văn nghệ, TP Hồ Chí Minh), phần *Trung Trắc xưng vương* có viết: “Bà Trưng quê ở Châu Phong./Giận quân hung bạo, thù chồng chẳng quên” (tr.88).

hi sinh tính mệnh với giang san, ấy lòng thiếp mới đành cùng chủng tộc”, “Gánh thù dân thêm nợ khối thù nhà”, “Thù dân so với thù chồng nặng hơn” [2, tr.276, tr.309, tr.314]. Chí sĩ họ Phan đã nhấn mạnh đến ý nghĩa cứu nước, cứu dân như một trách nhiệm, “ý thức mới về quốc gia và quốc dân” của người phụ nữ. Đây chính là điểm khác biệt quan trọng so với cái nhìn của các nhà nho trung đại với hình tượng này. Ý thức này có nguyên nhân sâu xa từ nhu cầu hiện đại hóa đất nước, nhằm tạo thành sức mạnh đề kháng sự bá quyền văn hóa thực dân: “Một mặt người trí thức bản địa nhận thấy rất rõ những khuyết điểm của dân tộc để từ đó thúc đẩy nhu cầu hiện đại hóa theo những giá trị của phương Tây, nhưng mặt khác, họ tìm lại trong chiều sâu lịch sử dân tộc cội nguồn của những giá trị đó như là một cách thức đề kháng lại sự bá quyền văn hóa của thực dân” [10, tr.85]. Các trí thức bản địa như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Trần Tuấn Khải đã tìm lại trong quá khứ của dân tộc mình những tồn tại được xem là hợp thức giữa người phụ nữ đương thời và mẫu hình người phụ nữ anh hùng trong truyền thống. Hai Bà Trưng là một trong những sự lựa chọn nhằm tiếp nối huyền thoại về mẫu hình người phụ nữ anh hùng như sự nối dài truyền thống yêu nước của dân tộc Việt từ quá khứ đến thực tại.

Những tác phẩm vịnh về Hai Bà Trưng của Á Nam Trần Tuấn Khải được công bố vào những năm 20 của thế kỉ XX, tức là cách thời điểm *Trưng Nữ vương* của Phan Bội Châu khoảng 15 năm. Lẽ cố nhiên, ảnh hưởng từ tư tưởng tiến bộ và hiện đại của chí sĩ họ Phan với Á Nam là điều không cần bàn cãi. Trong *Nỗi chị khuyên em* và *Trường thán thi thập thủ*, Trần Tuấn Khải đã mượn lời Trưng Trắc khuyên em gái Trưng Nhị khi sắp dấy quân đánh đuổi Tô Định. Bên cạnh “tình nhà”, Trưng Trắc nhấn mạnh đến “nỗi nước” như là ý thức trách nhiệm của người đàn bà với vận mệnh tồn vong của dân tộc: “Nhà tan nước mất đắng cay kẻ biết bao chừng”, “Sao cho vì nước, vì nhà hai ngã vẹn hai” (*Nỗi chị khuyên em*), “Gối chẵn đành mặc trời thu xếp,/Nòi giống mong đem dạ báo đền”, “Kiếp sống ai không là máu mủ,/Phận bỏ nhi nữ phụ non sông” (*Trường thán thi thập thủ*). Thậm chí có lúc Trưng Trắc xem đó là phương châm, nguyên tắc, thái độ sống ở đời, nghĩa là không chỉ là câu chuyện đánh giặc trừ họa, mà đó còn là đạo lí làm người, lí tưởng sống: “Sống không ra sức cùng non nước,/Chết cũng thêm buồn với cỏ hoa” (*Trường thán thi thập thủ*). Trong lời

khuyên em, người chị đã không ít lần nhắc đến hình ảnh “non nước”, “giang sơn”, “non sông”, “san hà”, “nước non”, “nước nhà”, “nòi giống” và viện dẫn truyền thuyết, ca dao như muốn truyền dẫn tinh thần cố kết muôn người chống lại “giống thù chung”: “Này hỡi em ơi! Chị em ta cùng chung máu mủ ruột rà,/Cùng non cùng nước, cùng con nhà dòng dõi Tiên Long”, “Này hỡi em ơi! Nhớ đến câu: “Nhiều điều phủ lấy giá gương,/Người trong một nước phải thương nhau cùng...” (Nỗi chị khuyên em).

Đặc biệt trong lời nhắn nhủ của Trung Trắc luôn thể hiện niềm kiêu hãnh phẩm tính nữ giới trong tương quan với nam tính. Trong *Nỗi chị khuyên em*, Á Nam đã thực hiện liên văn bản với *Truyện Kiều* của Nguyễn Du. Thứ nhất, đặt ý chí của Trung Trắc trong trường liên tưởng với “mỹ ngôn bất tín” của Sở Khanh (“Nàng đà biết đến ta chẳng,/Bể trầm luân lấp cho bằng mới thôi” - *Truyện Kiều*): “Bể trầm luân đây ta phải lấp cho bằng mới thôi”. Với cách này, Á Nam đã khẳng định khí phách mạnh mẽ - nói là làm của người phụ nữ, chứ không phải lời nói hoa mỹ, khoa trương, giả dối như của Sở Khanh (cũng có thể của nhiều nam nhân trong xã hội đương thời). Thứ hai, viện dẫn câu thơ “Đau đớn thay phận đàn bà” không phải để cam chịu số mệnh “Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung”, mà như sự khẳng định người phụ nữ hoàn toàn có thể vượt thoát định mệnh, thực thi trách nhiệm lớn lao với non sông: “Này hỡi em ơi! Đau đớn thay số phận đàn bà,/Sao cho nổi tiếng với san hà, cho khỏi thẹn với đám mây râu”.

Muốn vậy, người nữ phải có sức mạnh phi thường và hành động mạnh mẽ, can trường như nam giới. Á Nam đã tạo dựng trường diễn ngôn anh hùng và gá cho nữ giới những phẩm tính lớn lao, siêu phàm vốn trước đây chỉ thuộc về nam giới: “đạp đất đội trời”, “lưỡi gươm nghĩa hiệp chớ bao dung cho lũ giặc già”, “tranh cướp lại tự do quyền”, “đắp lại cơ đồ cho tổ tiên”, “Xếp sơn phấn ta xung đột chốn hung trường,/Moi gan quân tàn bạo để làm gương cho bọn đàn bà”¹ (*Nỗi chị khuyên em*); “Bực mình muốn phá cả giang san”, “Đổi trâm thoa ấy làm gươm giáo,/Mượn đất trời kia mở ruột gan”, “Phá non xây lại tường tương ái,/Tát biển san với nổi bất bằng”,

¹ Hai câu này được Á Nam Trần Tuấn Khải viện dẫn lại tuồng *Trung Nữ vương* của Phan Bội Châu (“Xếp phấn sơn ta xung đột chốn hung trường/Moi gan quân tàn bạo để làm gương cho bọn đàn bà”, *Phan Bội Châu toàn tập* - Tập 3, (Chương Thâu sưu tầm, biên soạn, 2000), Nxb Thuận Hóa và Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông - Tây, Huế, tr.351), điều này một lần nữa khẳng định sự ảnh hưởng của chí sĩ họ Phan đối với Á Nam trong nỗ lực nhận diện ở người phụ nữ tinh thần yêu nước thương nòi, phẩm tính cứu nước, cứu dân, và đặc biệt làm vai trò, khả năng giải phóng dân tộc thông qua ý tưởng nam tính hóa nữ tính.

“đuổi quân tàn bạo”, “vá trời”, “đốt đèn nhân loại, soi tỏ sơn hà” (*Trường thán thi thập thủ*), “Chuyên trời động đất, đem can trường đòi lại giang sơn. Vào tử ra sinh, vì chúng tộc phá toang cương tỏa”, “chẳng nề gươm giáo”, “quyết ra tay bênh lấy lợi quyền”, “thấy giới đồ phải ra tay vá, cùng muôn họ nổi ngọn cờ giết giặc, dẫu hi sinh tác dạ nào nguôi”, “Moi ruột giống oan cừu,/Xé gan quân man dã”, “lấy đầu nghịch tặc” (*Văn Bà Trưng tế chồng*). Người phụ nữ sẵn sàng quên đi tình riêng, vượt lên mặc định “phận bề thơ yếu”, “đào thơ”, “trần chuyên”, nữ nhi thường tình, khước từ vinh hoa, phú quý để hướng toàn bộ sức mạnh, tâm trí cho hành động đánh giặc, cứu nước, cứu dân, khôi phục giang san, lập lại công bằng, bác ái: “Quyết một phen dong chiếc bách ra khơi, dù sóng gió tay chèo khôn ngã./May có dư linh run rủi, ba quân tỏ mặt, phát yếm khăn trừ sạch chông gai,/Cũng là chính khí chuyên xoay, một trận nên công, vì dân chúng tháo tung cạm bả” (*Văn Bà Trưng tế chồng*).

Hàng loạt những hình ảnh mang tính biểu tượng được Á Nam Trần Tuấn Khải tạo dựng đã làm nên trường diễn ngôn về mẫu người phụ nữ anh hùng. Yếm thắm, son phấn, trâm thoa vốn là biểu tượng cho vẻ đẹp dịu dàng, nữ tính, quyến rũ của người phụ nữ truyền thống, nay được Á Nam nâng lên thành biểu tượng cho phẩm tính anh hùng, can trường, mạnh mẽ khi đặt trong mối liên hệ với quốc gia, dân tộc: “Xé yếm may cờ dù thỏa chí”, “Yếm khăn đùm lấy bọn làm than”, “Phát yếm khăn trừ sạch chông gai”, “Đổi trâm thoa ấy làm gươm giáo”, “Xếp son phấn ta xung đột chốn nhung trường”. Người phụ nữ đã khước từ vẻ đẹp yếu đuối, nữ tính, không gian khuê phòng, gia đình để hướng đến vẻ đẹp mạnh mẽ, hành động phi phạm, vươn ra không gian quốc gia, dân tộc. Trần Tuấn Khải đã tạo tác hình tượng người phụ nữ với ý chí duy nhất là đánh giặc, cứu nước, khôi phục độc lập dân tộc. Những hành động, lời nói, khí phách vốn thuộc về nam giới, những bậc anh hùng tuấn kiệt trong quan niệm của các nhà nho trung đại, nay được Á Nam phú cho nữ giới, làm thay đổi giá trị và vai trò của họ trong sự nghiệp đối với dân tộc, non sông.

Không chỉ tự ý thức trách nhiệm của mình với dân tộc, lời Trưng Trắc còn hướng tới kêu gọi sự tranh đấu của những người cùng giới cũng như những trang nam tử. Trước vận mệnh tồn vong của dân tộc, dù là phận nữ nhi cũng tự thấy được trách nhiệm của mình: “Phận bề tuy gọi là thơ yếu!/Gặp lúc long trời há chịu yên!”, “Xé

yếm may cò dù thỏa chí,/Kiếp này khỏi tội với cha ông” (*Trường thán thi thập thủ*), “đem thân thế đèn nghi núi sông”, “lái buồm phó mặc hai tay nữ hào” (*Kỷ niệm hai bà Trưng*). Những lời thấu ruột gan của người chị khuyên em đã thức tỉnh tinh thần tự chủ, tự cường, tự tôn dân tộc của con dân Việt Nam. Trưng Trắc hiểu hơn ai hết chỉ có sức mạnh đoàn kết một lòng của người phụ nữ, mở rộng ra là của toàn dân tộc mới cơ hồ đánh đuổi được giặc ngoại xâm: “Còn em, còn chị cũng còn ngày ta được về vàng” (*Nỗi chị khuyên em*), “Chị ngã có em nâng” (*Trường thán thi thập thủ, Nỗi chị khuyên em*), “Còn chị còn em, còn tám kiên trinh ghi sắt đá” (*Văn Bà Trưng tế chồng*). Quan niệm này của Á Nam có thể bắt gặp trong tác phẩm của Phan Bội Châu: “Xin chị em ta hãy sắt son/Thề rằng còn nước còn non/Còn em còn chị hãy còn trời Nam” [1, tr.323] càng khẳng định vai trò, trách nhiệm với quốc gia, dân tộc của người phụ nữ - “quốc gia hưng vong, nữ nhi hữu trách”. Đó như là một lời khẳng định, hiệu triệu, thúc giục, cổ động người phụ nữ cũng như toàn thể quần chúng nhân dân cùng chung tay đánh giặc cứu nước.

Kết luận

Những tác phẩm vịnh sử của Á Nam Trần Tuấn Khải nằm trong nguồn mạch chung về cảm hứng lịch sử dân tộc, đời tư thế sự, đạo lí giai đoạn đầu thế kỉ XX. Trong dòng chảy ấy, dù so với tầm ảnh hưởng của Phan Bội Châu, Trần Tuấn Khải có thể khiêm tốn hơn, song giá trị và vị trí của những *Tiến chân anh Khóa xuống tàu, Mong anh Khóa, Gửi thư cho anh Khóa, Gánh nước đêm, Nỗi chị khuyên em, Trường thán thi thập thủ, Văn Bà Trưng tế chồng, Trầm hoa khúc, Lâm giang khúc, Thăng Long hoài cổ, Chơi thành Cổ Loa, Đề tượng vua Lê, Hai chữ nước nhà...* đã được khẳng định và ghi nhận. Những tác phẩm chuyên chở hồn nước của ông đã góp phần làm sống dậy ý thức dân tộc, tinh thần tự cường, cổ kết lòng người qua những biểu tượng xuyên suốt: “nước nhà”, “giang san”, “non nước”, “non sông”, “đất Việt, trời Nam”, “nòi giống Tiên Long”... Và nói như Nguyễn Đình Thi, “Cuộc đời của cụ là một thiên tài dân tộc, thiên tài về thơ văn của dân tộc”, “những vần thơ yêu nước của cụ Á Nam tiếp theo những tác phẩm bất diệt của bao nhiêu thi hào của nước ta không thể nào mất được và sống mãi với non sông chúng ta” [6, tr.382]. Á Nam Trần Tuấn Khải đã hoàn thành sứ mệnh dùng văn chương để chuyên chở lịch sử, dùng lịch sử để

truyền cảm hứng, khơi gợi tình yêu quê hương đất nước trong mỗi người dân Việt Nam trong tình thế thuộc địa, và còn vang mãi đến tận hôm nay.

Tài liệu tham khảo

1. Phan Bội Châu toàn tập - Tập 2, (Chương Thâu sưu tầm, biên soạn, 2000), Nxb Thuận Hóa và Trung tâm Văn hóa ngôn ngữ Đông - Tây, Huế.
2. Phan Bội Châu toàn tập - Tập 3, (Chương Thâu sưu tầm, biên soạn, 2000), Nxb Thuận Hóa và Trung tâm Văn hóa ngôn ngữ Đông - Tây, Huế.
3. Đoàn Lê Giang (2007), “Á Nam Trần Tuấn Khải, anh Khóa với những vần thơ nước non”, tạp chí *Nghiên cứu văn học*, số 7/2007.
4. Quách Thu Hiền (2015), “Sử” và “thơ vịnh sử” trong quan niệm của Nguyễn Đức Đạt”, tạp chí *Nghiên cứu văn học*, số 12/2015.
5. Phạm Văn Hưng (2009), “Hình tượng anh Khóa trong thơ Á Nam Trần Tuấn Khải”, tạp chí *Nghiên cứu văn học*, số 6/2009.
6. Lan Hình Trần Thị Lan (biên soạn, 2019), *Kim Sinh Lụy - Á Nam Trần Tuấn Khải - Tác phẩm, nhận định và tư liệu*, Nxb Văn hóa - Văn nghệ, TP Hồ Chí Minh.
7. Bùi Văn Lợi (1998), *Tiểu thuyết lịch sử Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến 1945: diện mạo và đặc điểm*, Luận án Tiến sĩ Văn học Việt Nam, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
8. Đặng Thai Mai (1974), *Văn thơ cách mạng Việt Nam đầu thế kỉ XX*, Nxb Văn học, Hà Nội.
9. Phạm Thế Ngũ (1998), *Việt Nam văn học sử giản ước tân biên*, tập II, Nxb Đồng Tháp.
10. Đào Lê Tiến Sỹ (2018), “Nam tính hóa nữ tính và lý tưởng người phụ nữ anh hùng trong các sáng tác trước 1925 của Phan Bội Châu”, tạp chí *Nghiên cứu văn học*, số 2/2018.